

Số: 14 /2012/QĐ-UBND

Hưng Yên, ngày 16 tháng 8 năm 2012

QUYẾT ĐỊNH

Về việc quy định mức thu phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Hưng Yên

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND số 11/2003/QH11 ngày 26/11/2003;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước số 01/2002/QH11 ngày 16/12/2002;

Căn cứ Pháp lệnh Phí và lệ phí số 38/2001/PL-UBTVQH10 ngày 28/8/2001 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: số 57/2002/NĐ-CP ngày 03/6/2002 quy định chi tiết thi hành Pháp lệnh Phí và lệ phí; số 24/2006/NĐ-CP ngày 06/3/2006 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 57/2002/NĐ-CP quy định chi tiết thi hành Pháp lệnh Phí và lệ phí; số 67/2003/NĐ-CP ngày 13/6/2003 về phí bảo vệ môi trường đối với nước thải; số 04/2007/NĐ-CP ngày 08/01/2007 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 67/2003/NĐ-CP; số 26/2010/NĐ-CP ngày 22/3/2010 sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 8 của Nghị định số 67/2003/NĐ-CP;

Căn cứ các Thông tư liên tịch của Bộ Tài chính - Bộ Tài nguyên và Môi trường: số 125/2003/TTLT-BTC-BTNMT ngày 18/12/2003 hướng dẫn thực hiện Nghị định số 67/2003/NĐ-CP về phí bảo vệ môi trường đối với nước thải; số 106/2007/TTLT-BTC-BTNMT ngày 06/9/2007 sửa đổi, bổ sung Thông tư liên tịch số 125/2003/TTLT-BTC-BTNMT ngày 18/12/2003; số 107/2010/TTLT-BTC-BTNMT ngày 26/7/2010 sửa đổi, bổ sung Thông tư liên tịch số 125/2003/TTLT-BTC-BTNMT ngày 18/12/2003 và số 106/2007/TTLT-BTC-BTNMT ngày 06/9/2007;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình số 120/TT-STC ngày 29/5/2012 về việc quy định thu phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Hưng Yên,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Quy định mức thu phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Hưng Yên như sau:

1. Đối tượng phải nộp phí: Hộ gia đình; cơ quan nhà nước; đơn vị vũ trang nhân dân; trụ sở điều hành, chi nhánh, văn phòng của các tổ chức, cá nhân; các cơ sở rửa xe ô tô, rửa xe máy; bệnh viện, phòng khám chữa bệnh, nhà hàng, khách sạn, cơ sở sản xuất kinh doanh dịch vụ khác.

2. Đối tượng không phải nộp phí: các hộ gia đình ở những nơi chưa có hệ thống cung cấp nước sạch; các hộ gia đình ở các xã thuộc vùng nông thôn không thuộc đô thị đặc biệt, đô thị từ loại I đến loại V.

3. Mức thu:

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Mức thu
1	Đối tượng sử dụng nước máy		
	Hộ gia đình, cá nhân; cơ quan, tổ chức; đơn vị sự nghiệp, tổ chức kinh tế- xã hội; trường học, bệnh viện; cơ sở sản xuất; công trình XDCCB, các đối tượng sản xuất khác; nhà hàng, khách sạn, nhà nghỉ, điểm du lịch...	Tỷ lệ % trên giá bán nước sạch sử dụng chưa có thuế giá trị gia tăng	5%
2	Đối tượng sử dụng nước tự khai thác		
a	- Hộ gia đình, cá nhân ở đô thị từ loại I đến loại V (bình quân 3m ³ /người/tháng) - Cơ quan hành chính nhà nước; đơn vị sự nghiệp; đơn vị vũ trang; trụ sở điều hành, chi nhánh, văn phòng của các tổ chức, cá nhân. (bình quân 1m ³ /người/tháng) - Bệnh viện; phòng khám chữa bệnh (bình quân 3m ³ /giường bệnh/tháng)	Tỷ lệ % trên giá bán nước sạch sử dụng chưa có thuế giá trị gia tăng	5%
b	Nhà nghỉ, khách sạn, nhà hàng ăn uống, cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ khác. . .	đồng/tháng	300.000đ
c	Cơ sở rửa ô tô, rửa xe máy	đồng/tháng	150.000đ

4. Đơn vị thu phí:

- Đơn vị cung cấp nước sạch có trách nhiệm thu phí đối với đối tượng sử dụng nước máy;

- UBND các xã, phường, thị trấn thu phí đối với nước tự khai thác.

5. Tỷ lệ trích lại cho đơn vị thu phí như sau:

- Đối với nước máy: 10% trên tổng số tiền phí thu được;

- Đối với nước tự khai thác: 15% trên tổng số tiền phí thu được.

6. Chế độ quản lý, sử dụng tiền phí thu được:

Sau khi đã trừ tỷ lệ % trích lại theo quy định tại mục 5 Điều 1, số tiền phí còn lại nộp ngân sách nhà nước theo quy định tại các Thông tư liên tịch số 125/2003/TTLT-BTC-BTNMT ngày 18/12/2003; số 106/2007/TTLT-BTC-BTNMT ngày 06/9/2007; số 107/2010/TTLT-BTC-BTNMT ngày 26/7/2010.

Điều 2. - Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày 01/10/2012; các quy định trước đây trái với Quyết định này đều bãi bỏ;

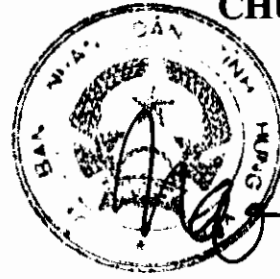
- Giao Cục Thuế tỉnh căn cứ quy định hiện hành của Nhà nước và Điều 1 Quyết định này hướng dẫn thực hiện.

máy và thủ trưởng các cơ quan liên quan căn cứ Quyết định thi hành. ✓

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH
CHỦ TỊCH**

Nơi nhận:

- Chính phủ;
- Bộ Tư pháp;
- Bộ Tài chính;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Như Điều 3;
- Lãnh đạo VP UBND tỉnh;
- Lưu: VT; CV: TH^T.



Nguyễn Văn Thông